

Số: /QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Hải Lăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 ngày 12 ngày 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.;

Căn cứ Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của UBND huyện Hải Lăng tại Tờ trình số 118/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025; Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 463/TTr-SNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hải Lăng với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Phân bổ diện tích các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Diện tích được duyệt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	32.229,75	-1.487,30	30.742,45
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.848,62	244,27	7.092,89
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.820,22	38,27	6.858,49
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	28,40	206,00	234,40
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.374,76	814,30	3.189,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.775,30	-869,37	905,93
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.521,13	-962,17	4.558,96
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.385,16	-193,94	14.191,22
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	211,96	211,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	555,09	-23,23	531,86
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	184,37	184,37
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	769,69	-681,53	88,16
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	10.551,14	543,77	11.094,91
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	735,37	-	735,37
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	188,95	-	188,95
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,49	-4,52	21,97
2.4	Đất quốc phòng	CQP	80,60	-18,30	62,30
2.5	Đất an ninh	CAN	21,54	-16,24	5,30
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	198,95	-25,81	173,14
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,04	2,78	31,82
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	15,52	-8,79	6,73
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	91,43	-15,57	75,86
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	62,96	-4,27	58,69
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	0,04	0,04
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.569,93	892,33	3.462,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Diện tích được duyet
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.030,40	-299,20	731,20
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	90,00	105,00	195,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	330,93	431,27	762,20
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	521,89	531,57	1.053,46
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	596,71	123,70	720,41
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.480,29	-328,35	4.151,94
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.539,99	-130,09	2.409,90
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	763,08	7,35	770,43
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	1,50	1,50
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	12,80	12,80
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,30	6,45	8,75
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	54,51	15,10	69,61
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.017,01	-239,25	777,75
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,16	-2,26	0,90
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,82	-0,09	7,73
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	92,42	0,15	92,57
2.9	Đất tôn giáo	TON	37,53	-0,76	36,77
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	118,12	-0,70	117,42
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.060,96	33,76	1.094,72
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.031,09	9,76	1.040,85
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	274,71	12,49	287,20
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	756,38	-2,73	753,65
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,31	2,61	3,92
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	950,58	-51,33	899,25
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	557,00	-24,69	532,31
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	393,58	-26,64	366,94

1.2. Diện tích đất chưa sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ (ha)	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8,44	2,28	6,16
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,19	-	0,19
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,19	-	0,19
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,89	-	0,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,31	0,03	2,28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4,29	1,49	2,80
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,76	0,76	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	338,14	139,28	198,86
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	39,35	17,13	22,22
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7,14	2,86	4,28
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01	-	0,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,14	0,06	2,08
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,69	-	0,69
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,37	0,04	0,33
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,08	0,02	1,06
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	130,04	9,62	120,42
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1,24	1,24	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,95	-	4,95
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ (ha)	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,65	0,01	34,64
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,15	0,46	60,69
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,05	7,91	20,14
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	154,40	109,61	44,79
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	95,40	53,77	41,63
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	12,21	11,70	0,51
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	2,00	-	2,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,31	-	0,31
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,12	0,12	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	39,87	39,62	0,25
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,49	4,40	0,09
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	4,94	-	4,94
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,12	-	0,12

1.3. Diện tích đất cần thu hồi

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.569,57	2.116,16	3.453,41
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	269,68	53,72	215,96
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	241,37	42,66	198,71
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	28,31	11,06	17,25
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	658,52	232,37	426,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	134,18	13,02	121,16
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.196,85	652,17	544,68

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.187,59	1.105,98	2.081,61
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	103,83	44,66	59,17
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,92	14,24	4,68
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	639,11	151,28	487,83
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	28,65	11,74	16,91
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,82	1,24	1,58
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,65	0,48	2,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,76	2,48	0,28
2.5	Đất an ninh	CAN	0,01	0,01	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	17,55	2,70	14,85
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,20	0,12	3,08
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,10	-	1,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9,14	2,05	7,09
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,11	0,53	3,58
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	119,58	2,00	117,58
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,65	0,72	0,93
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,26	1,28	50,98
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	65,67	-	65,67
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	222,56	71,08	151,48
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	166,05	33,44	132,61
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	49,76	33,74	16,02
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,27	0,26	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,86	1,67	1,19
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	1,10	0,08	1,02

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	4)=(5)+(6)	(5)	(6)
	cộng				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,12	0,12	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,40	1,77	0,63
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,14	0,37	0,77
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7,63	3,19	4,44
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	104,57	29,22	75,35
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	129,19	26,77	102,42
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	67,63	3,80	63,83
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	61,56	22,97	38,59
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-

1.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(4)	(5)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.630,45	1.553,84	3.076,61
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	241,65	49,16	192,49
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	629,07	227,82	401,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	114,39	6,78	107,61
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	0	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	813,41	272,22	541,19
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2.715,89	941,43	1.774,46
	<i>Trong đó: đất rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>0</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	97,12	42,19	54,93
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	0	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	0	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	18,92	14,24	4,68
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		883,17	549,06	334,11
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác	LUA/NNP	28,03	4,56	23,47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(4)	(5)
	trong nhóm đất nông nghiệp				
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	0	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	383,44	379,95	3,49
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	471,70	164,55	307,15
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	168,52	20	148,52
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		206,23	42,81	163,42
	<i>Trong đó:</i>				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	122,76	25,12	97,64
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	22,98	6,89	16,09
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	8,26	0,2	8,06
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	46,53	10,6	35,93
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	5,70	0	5,70

1.5. Diện tích cần quản lý nghiêm ngặt:

STT	Loại đất	Mã	Các kỳ kế hoạch	
			Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)
1	Đất trồng lúa	LUA	7.305,65	7.092,89
2	Đất rừng đặc dụng	RDD		-
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.103,64	4.558,96
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	211,96	211,96

2. Vị trí, diện tích các loại đất thuộc chỉ tiêu đề thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hải Lăng.

Điều 2: Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Hải Lăng có trách nhiệm:

1. Hoàn chỉnh hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hải Lăng (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu các loại đất đã được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 tại Điều 1 Quyết định này, gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước **ngày 27/6/2025**.

2. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

3. UBND huyện Hải Lăng chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc tổ chức lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương mình; xác định ranh giới các khu chức năng; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy định nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

5. Công bố công khai quy hoạch theo quy định của pháp luật; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Hải Lăng chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh đăng tải Quyết định này trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Quảng Trị./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Q. Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, KTTuần.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Hoàng Nam